

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỊNH SƠN

-----oOo-----

HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH,
THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG

CHỦ ĐẦU TƯ : PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

ĐỊA ĐIỂM XD : XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG

NHÀ THẦU THI CÔNG : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỊNH SƠN

NHÀ THẦU TVGS : CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀI PHÒNG

Hải Phòng, năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN HỢP ĐỒNG GIỮA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU (QUYẾT TOÁN A-B)

(Ban hành kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ)

1. Tên dự án: Sửa chữa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng
2. Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình: Sửa chữa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng
3. Hợp đồng (gồm cả hợp đồng điều chỉnh, bổ sung, phụ lục hợp đồng (nếu có)): 06.1.TLND/2026/HĐTCXD ngày 06/01/2026
4. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Kiến Minh
5. Nhà thầu thi công: Công ty TNHH xây dựng Định Sơn
6. Căn cứ xác định: Biên bản nghiệm thu giai đoạn số 01/NTGD ngày 06/02/2026 và 02/NTGD ngày 27/02/2026

STT	Tên công việc (gồm công việc, giai đoạn, bộ phận/hàng hóa/thiết bị/tư vấn/chi phí khác) theo hợp đồng	Khối lượng hoàn thành			Đơn giá theo HĐ/PLHD (đồng)	Giá trị đề nghị quyết toán (đồng)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Theo HĐ/PLHD	Quyết toán			
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8
A	THEO HỢP ĐỒNG (HĐ)/PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG (PLHD)						
1	Trong HĐ ban đầu (bao gồm cả khối lượng tăng, giảm các công việc trong HĐ ban đầu)					1,990,944,412	
1	Đào kênh mương, chiều rộng ≤ 6m, máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	169.170	169.170	2,172,873	367,585,577	
2	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng ≤ 1,45 T/m ³	m ³	1,057.437	1,057.437	169,726	179,474,272	
3	Đắp bờ bằng máy đào có dung tích gầu 0,8m ³ , 1 máy đào - độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	95.169	95.169	2,703,865	257,325,008	
4	Dọn mặt bằng thi công	100m ²	1,131.779	1,131.779	282,876	320,153,340	
5	Tôn chống lầy (KH 10%)	kg	2261	2261	2,352	5,318,003	
6	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công	37	37	297,764	11,017,283	
7	Ô tô đầu kéo + rơ moóc vận chuyển máy đào, tấm chống lầy đi và về	ca	30	30	1,293,010	38,790,297	
8	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	100m ³	63.427	63.427	2,365,098	150,010,168	
9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp	100m ³	63.427	63.427	5,338,822	338,623,404	
10	Đóng cọc tre gia cố chân mái, kênh bằng máy đào 0,5m ³ , chiều dài cọc > 2,5m, đất cấp II	100m	203	203	1,416,036	287,455,367	
11	Phân tre	m ²	1708	1708	14,662	25,043,002	
12	Thép buộc	kg	352.2	352.2	18,670	6,575,518	
13	Nhân công buộc dây thép	công	12	12	297,764	3,573,173	
2	Các công việc phát sinh được bổ sung ngoài HĐ ban đầu theo quy định (nếu có)						
2.1	Không có					0	

B	ĐIỀU CHỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC (THUẾ, PHÍ ...)						
	Không có					0	
C	ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ...) trong trường hợp chưa giảm trừ (khối lượng, dự toán, thanh toán) trong quá trình thực hiện hợp đồng						
	Không có					0	
D	GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH GIÁ (Đối với các HĐ theo đơn giá điều chỉnh)						
	Không có					0	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)					1.989.753.354	
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)					1.989.754.000	

Giá trị quyết toán:

Bằng số:

1.989.754.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng chẵn./.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NHÀ THẦU



Giám đốc
Nguyễn Sĩ Sơn

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2026



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Hữu Hiệp

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN

1. Tên dự án: Sửa chữa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng
2. Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình: Sửa chữa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Kiến Minh, thành phố Hải Ph
3. Hợp đồng (gồm cả hợp đồng điều chỉnh, bổ sung, phụ lục hợp đồng (nếu có)): 06.1.TLNB/2026/HĐTCXD ngày 06/01/2026
4. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Kiến Minh
5. Nhà thầu thi công: Công ty TNHH xây dựng Định Sơn
- 6, Nhà thầu TVGS: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Dịch Vụ Hải Phòng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Ghi chú
			Theo hợp đồng	Quyết toán	Chênh lệch	
1	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	169,170	169,170	-	
2	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng <= 1,45 T/m3	m3	1.057,437	1.057,437	-	
3	Đắp bờ bằng máy đào có dung tích gầu 0,8m3, 1 máy đào - độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	95,169	95,169	-	
4	Dọn mặt bằng thi công	100m2	1.131,779	1.131,779	-	
5	Tôn chống lầy (KH 10%)	kg	2261	2261	-	
6	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công	37	37	-	
7	Ô tô đầu kéo + rơ mooc vận chuyển máy đào, tấm chống lầy đi và về	ca	30	30	-	
8	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	63,427	63,427	-	
9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	63,427	63,427	-	
10	Đóng cọc tre gia cố chân mái, kênh bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc > 2,5m, đất cấp II	100m	203	203	-	
11	Phên tre	m2	1708	1708	-	
12	Thép buộc	kg	352,2	352,2	-	
13	Nhân công buộc dây thép	công	12	8	-4	

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU TVGS



GIÁM ĐỐC
Lương Đức Cường

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG



Giám đốc
Nguyễn Sĩ Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH,
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

STT	Danh mục	Đơn vị	Số bộ phận giống nhau	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phận	Khối lượng toàn bộ
				Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất đào	m3						16.917,03
	Đào bằng máy			Theo bảng KLCN			16.917,03	
2	Đắp đất bờ kênh (K=0,85)	m3						10.574,37
	Đất đắp bằng thủ công (10% KL đắp)						1057,44	
	Đất đắp bằng máy (90%)						9516,93	
3	Dọn dẹp mặt bằng	m2						113.178
			1	7301,8	TB	15,5	113178	
4	Tôn chống lầy KT 1,5x3m dày 16mm, số lượng 4 tấm (hỗ trợ máy di chuyển trong thời gian thi công)	Kg		1,5*3*0,016*4*7850				2.261
5	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công						37
6	Ô tô đầu kéo + rơ mooc vận chuyển đi và về	ca						30
7	Vận chuyển đất thừa	m3						6.343
8	Đóng cọc tre gia cố chân mái, cọc tre D6-8cm dài 2,8m, mật độ 5 cặp cọc/m	cọc						5.817
	- Tuyến kênh Cầu Mới							
	Bờ trái toàn tuyến			334,0	10	cọc/m	3340	
	Bờ phải cọc 7,8 phía ao			70,5	10	cọc/m	705	
	- Tuyến kênh cửa làng Vũ Vị							
	Cọc 6,7,8 bờ trái			86,0	10	cọc/m	860	

STT	Danh mục	Đơn vị	Số bộ phận giống nhau	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phận	Khối lượng toàn bộ
				Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)		
	<i>Cọc 16 phía bờ phải (Ao)</i>			23,5	10	cọc/m	235	
	<i>- Tuyến kênh Ô Diện đi sông Cốc</i>							
	<i>Bê tông bờ phải toàn tuyến</i>			0,0	10	cọc/m	0	
	<i>Bờ trái cọc 6,8 phía ao</i>			67,7	10	cọc/m	677	
9	Phên tre	m2						1.708
10	Thép buộc	Kg						352,2
11	Công buộc thép	công						8

BẢNG KHÔI LƯỢNG CẮT NGANG
CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIỀN MINH

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
I. TUYẾN KÊNH LONG RỜ 1 THÔN ĐẠI TRÀ						
A		15,5	1,67	25,89	1,02	15,81
	31					
1		24,5	1,33	32,59	0,25	6,13
	18					
2		24	1,45	34,80	0,14	3,36
	30					
3		30,5	0,66	20,13	1,07	32,64
	31					
4		28,5	0,45	12,83	1,66	47,31
	26					
5		30	0,75	22,50	1,69	50,70
	34					
6		28,5	1,11	31,64	1,48	42,18
	23					
7		22	1,57	34,54	1,27	27,94
	21					
8		18,5	1,06	19,61	1,84	34,04
	16					
B		8	0,89	7,12	1,68	13,44
Tổng	230	230		241,63		273,54

II. KÊNH BẮC CỬA 1 THÔN ĐẠI TRÀ

A		15	3,14	47,10	1,97	29,55
	30					
1		31	2,69	83,39	2,00	62,00
	32					
2		31,5	2,51	79,07	1,55	48,83
	31					
3		30,5	2,95	89,98	1,03	31,42
	30					
4		30,5	2,19	66,80	1,05	32,03
	31					
5		27	2,28	61,56	1,65	44,55
	23					
6		27	1,67	45,09	1,95	52,65
	31					
7		30,5	1,14	34,77	1,79	54,60
	30					
8		30	0,88	26,40	2,26	67,80
	30					
9		35,35	1,36	48,08	3,18	112,41
	40,7					
B		20,35	1,10	22,39	2,94	59,83

Tổng	308,7	308,7		604,61		595,65
------	-------	-------	--	--------	--	--------

III. KÊNH BÉN ĐỒ THÔN LẠNG CỒN

A		14,5	3,19	46,26	2,10	30,45
	29					
1		31	2,82	87,42	2,24	69,44
	33					
2		34,5	2,75	94,88	2,10	72,45
	36					
3		39,5	2,79	110,21	2,20	86,90
	43					
4		40	2,86	114,40	2,05	82,00
	37					
5		37	2,75	101,75	2,40	88,80
	37					
6		35,5	2,80	99,40	2,44	86,62
	34					
7		35,5	2,78	98,69	2,32	82,36
	37					
8		31	2,80	86,80	2,26	70,06
	25					
9		28	0,85	23,80	1,65	46,20
	31					
10		32,5	1,04	33,80	1,57	51,03
	34					
11		39	1,44	56,16	1,96	76,44
	44					
12		43	1,97	84,71	1,77	76,11
	42					
13		41,5	0,32	13,28	1,35	56,03
	41					
14		41,5	1,68	69,72	1,77	73,46
	42					
15		40	2,63	105,20	1,91	76,40
	38					
16		31,5	2,57	80,96	1,98	62,37
	25					
17		22,5	2,62	58,95	1,36	30,60
	20					
18		23	2,28	52,44	2,09	48,07
	26					
19		31	2,78	86,18	1,90	58,90
	36					
20		30,5	2,41	73,51	1,91	58,26
	25					
21		27,5	2,42	66,55	1,93	53,08
	30					
B		15	1,23	18,45	1,83	27,45
Tổng	745	745		1663,50		1463,46

IV. KÊNH GIỮA LÀNG CỐC LIÊN THÔN CỐC LIÊN

A		18	0,71	12,78	1,08	19,44
	36					
1		39,5	1,40	55,30	0,90	35,55
	43					
2		42	1,10	46,20	0,88	36,96
	41					
3		33,5	1,19	39,87	0,44	14,74
	26					
4		24,5	1,32	32,34	0,48	11,76
	23					
5		25	1,37	34,25	0,00	0,00
	27					
6		27,5	2,07	56,93	0,00	0,00
	28					
7		34	1,48	50,32	0,00	0,00
	40					
8		32,5	1,35	43,88	0,00	0,00
	25					
9		30	1,47	44,10	0,00	0,00
	35					
10		37,5	1,56	58,50	0,00	0,00
	40					
11		40,5	1,69	68,45	0,33	13,37
	41					
12		40,5	1,54	62,37	0,30	12,15
	40					
13		39	1,69	65,91	0,00	0,00
	38					
14		36	1,91	68,76	0,00	0,00
	34					
15		33,5	2,41	80,74	0,00	0,00
	33					
16		33,5	1,98	66,33	0,00	0,00
	34					
17		36,5	2,05	74,83	0,16	5,84
	39					
18		40	2,08	83,20	0,43	17,20
	41					
19		40,5	1,77	71,69	0,00	0,00
	40					
20		33	3,20	105,60	0,00	0,00
	26					
21		29	1,16	33,64	0,54	15,66
	32					
22		34	2,59	88,06	1,43	48,62
	36					
23		37	1,97	72,89	3,20	118,40

	38					
24		38	1,99	75,62	3,46	131,48
	38					
25		39	2,60	101,40	3,16	123,24
	40					
26		38	2,28	86,64	3,48	132,24
	36					
27		37,5	0,95	35,63	3,19	119,63
	39					
28		32,5	1,75	56,88	3,74	121,55
	26					
29		27,5	1,24	34,10	3,72	102,30
	29					
B		14,5	0,52	7,54	2,81	40,75
Tổng	1044	1044		1814,71		1120,87

V. KÊNH CÀU MỚI THÔN THỌ LINH

A3		19,5	3,35	65,33	1,08	21,06
	39					
1		42	3,41	143,22	1,70	71,40
	45					
2		40	2,78	111,20	1,22	48,80
	35					
3		37	2,77	102,49	0,22	8,14
	39					
4		38,5	1,96	75,46	0,11	4,24
	38					
5		36,5	2,19	79,94	0,14	5,11
	35					
6		34,5	2,18	75,21	0,19	6,56
	34					
7		36	3,50	126,00	2,45	88,20
	38					
8		34,5	3,39	116,96	3,94	135,93
	31					
B3		15,5	2,11	32,71	0,00	0,00
Tổng	334	334		928,50		389,43

VI. KÊNH LĂNG KHOẢNG - ĐỒNG NHỎI

A1		22	4,60	101,20	3,52	77,44
	44					
1		42	3,89	163,38	4,49	188,58
	40					
2		41,5	3,97	164,76	4,59	190,49
	43					
3		41,5	4,31	178,87	3,49	144,84
	40					
4		34,5	4,28	147,66	3,45	119,03
	29					
5		30,5	4,31	131,46	3,85	117,43

	32					
6		34	4,68	159,12	3,90	132,60
	36					
7		36	4,34	156,24	4,34	156,24
	36					
8		38	3,90	148,20	5,16	196,08
	40					
9		34,5	3,55	122,48	4,31	148,70
	29					
10		29	4,15	120,35	4,42	128,18
	29					
11		31,5	2,95	92,93	4,89	154,04
	34					
B4		17	2,11	35,87	3,30	56,10
Tổng	432	432		1722,50		1809,72

VII. KÊNH CỬA LĂNG VŨ VỊ

A		21,5	1,92	41,28	1,63	35,05
	43					
1		43,5	2,32	100,92	1,75	76,13
	44					
2		41,5	2,18	90,47	1,63	67,65
	39					
3		28,5	2,19	62,42	1,94	55,29
	18					
4		26,5	2,38	63,07	1,67	44,26
	35					
5		31	2,53	78,43	1,23	38,13
	27					
6		26,5	2,02	53,53	1,48	39,22
	26					
7		29,5	2,34	69,03	0,86	25,37
	33					
8		30	2,35	70,50	0,62	18,60
	27					
9		27,5	3,41	93,78	0,00	0,00
	28					
10		31,5	5,30	166,95	0,42	13,23
	35					
11		34	2,73	92,82	0,72	24,48
	33					
12		34,5	2,66	91,77	0,74	25,53
	36					
13		30,5	2,19	66,80	0,27	8,24
	25					
14		26	2,43	63,18	0,83	21,58
	27					
15		25	1,77	44,25	1,19	29,75
	23					

16		23,5	1,96	46,06	1,32	31,02
	24					
17		24,5	2,40	58,80	0,00	0,00
	25					
18		27,5	1,26	34,65	0,00	0,00
	30					
19		35	2,23	78,05	0,00	0,00
	40					
20		34,5	1,94	66,93	0,33	11,39
	29					
21		26	2,28	59,28	0,00	0,00
	23					
22		27,5	3,47	95,43	0,81	22,28
	32					
23		28	2,74	76,72	0,00	0,00
	24					
24		21	2,82	59,22	0,55	11,55
	18					
25		17,5	2,74	47,95	0,32	5,60
	17					
26		18,5	2,48	45,88	0,31	5,74
	20					
27		26,5	2,62	69,43	1,17	31,01
	33					
28		31	2,94	91,14	1,36	42,16
	29					
29		27,5	3,48	95,70	0,33	9,08
	26					
30		28	4,29	120,12	0,00	0,00
	30					
31		31	3,01	93,31	0,66	20,46
	32					
32		33,5	2,70	90,45	0,52	17,42
	35					
33		35	2,27	79,45	1,39	48,65
	35					
34		34,5	2,23	76,94	1,05	36,23
	34					
35		33,5	1,90	63,65	0,42	14,07
	33					
36		29,5	1,72	50,74	0,00	0,00
	26					
37		24,5	2,01	49,25	0,00	0,00
	23					
38		34	2,85	96,90	0,70	23,80
	45					
39		42,5	2,14	90,95	0,91	38,68
	40					

B		20	1,14	22,80	0,71	14,20
Tổng	1202	1202		3008,97		905,79

VIII. KÊNH SỐ 9 THÔN ĐẠI ĐỒNG

A9		20,5	1,16	23,78	3,47	71,14
	41					
1		37,5	2,09	78,38	3,33	124,88
	34					
2		36,5	2,56	93,44	2,96	108,04
	39					
3		36	3,09	111,24	3,69	132,84
	33					
4		32,5	4,05	131,63	3,96	128,70
	32					
5		33	3,12	102,96	3,82	126,06
	34					
6		29,5	3,39	100,01	0,33	9,74
	25					
7		25,5	3,90	99,45	3,06	78,03
	26					
8		26	3,68	95,68	2,12	55,12
	26					
9		26	3,73	96,98	2,30	59,80
	26					
10		32	3,21	102,72	0,55	17,60
	38					
11		35,5	2,45	86,98	4,29	152,30
	33					
12		31	3,37	104,47	3,96	122,76
	29					
13		31	4,29	132,99	2,75	85,25
	33					
14		31	5,14	159,34	3,22	99,82
	29					
15		28,5	5,73	163,31	4,05	115,43
	28					
16		26	5,68	147,68	2,25	58,50
	24					
17		30	3,75	112,50	2,33	69,90
	36					
B		18	3,39	61,02	3,87	69,66
Tổng	566	566		2004,54		1685,55

IX. KÊNH ÔNG ĐIỆN ĐI SÔNG CỐC THÔN THÁP LINH

A8		16,5	1,19	19,64	1,29	21,29
	33					
1		35	1,05	36,75	2,33	81,55
	37					
2		36,5	1,13	41,25	1,37	50,01
	36					

3		36,5	1,30	47,45	1,13	41,25
	37					
4		32,5	1,73	56,23	1,34	43,55
	28					
5		32	0,80	25,60	1,64	52,48
	36					
6		35	2,59	90,65	1,14	39,90
	34					
7		33,5	3,00	100,50	0,92	30,82
	33					
8		32,7	2,45	80,12	1,81	59,19
	32,4					
B8		16,2	2,27	36,77	1,18	19,12
Tổng	306,4	306,4		534,94		439,14

X. KÊNH SÒ 13 THÔN PHONG CẦU

A13		16	3,08	49,28	0,93	14,88
	32					
1		35	1,86	65,10	2,05	71,75
	38					
2		31	1,58	48,98	2,80	86,80
	24					
3		23	2,17	49,91	1,32	30,36
	22					
4		28,5	2,38	67,83	2,10	59,85
	35					
5		36	1,97	70,92	3,41	122,76
	37					
6		38	1,95	74,10	3,17	120,46
	39					
B13		19,5	1,88	36,66	4,62	90,09
Tổng	227	227		462,78		596,95

XI. KÊNH ĐỒNG CỜ ĐI CÔNG TRẮNG

A13		51,5	2,25	115,88	0,00	0,00
	103					
1		104,5	2,69	281,11	0,00	0,00
	106					
2		106,5	2,69	286,49	0,00	0,00
	107					
3		96	2,83	271,68	0,00	0,00
	85					
4		88,5	3,35	296,48	0,00	0,00
	92					
5		83,5	3,25	271,38	0,00	0,00
	75					
6		97,5	3,50	341,25	0,00	0,00
	120					
7		108,5	3,44	373,24	0,00	0,00
	97					

8		106	3,12	330,72	0,00	0,00
	115					
B13		57,5	2,82	162,15	0,00	0,00
Tổng	900	900		2730,36		0,00

XII. KÊNH TRẠI NĂM

A		26	2,04	53,04	1,40	36,40
	52					
1		52	2,06	107,12	1,11	57,72
	52					
2		53	2,12	112,36	1,78	94,34
	54					
3		54	2,52	136,08	1,91	103,14
	54					
4		45,5	1,60	72,80	2,52	114,66
	37					
5		41	1,75	71,75	2,58	105,78
	45					
6		47,5	1,77	84,08	2,61	123,98
	50					
7		45,5	1,05	47,78	3,10	141,05
	41					
8		41,75	1,20	50,10	2,10	87,68
	42,5					
B		21,25	2,39	50,79	2,22	47,18
Tổng	427,5	427,5		785,89		911,92

XIII. KÊNH CHÂN MẠ ĐÔNG GIỒNG

A		27,5	0,70	19,25	0,61	16,78
	55					
1		56	0,70	39,20	0,23	12,88
	57					
2		55,5	0,67	37,19	0,57	31,64
	54					
3		58	0,80	46,40	0,46	26,68
	62					
B		31	0,51	15,81	0,77	23,87
Tổng	228	228		157,85		111,84

XIV. KÊNH LÒ GẠCH 1

A		26	0,60	15,60	0,59	15,34
	52					
1		51,5	0,59	30,39	0,73	37,60
	51					
2		54,6	0,99	54,05	0,94	51,32
	58,2					
B		29,1	0,96	27,94	0,92	26,77
Tổng	161,2	161,2		127,98		131,03

XV. KÊNH LÒ GẠCH 2

A		24,5	0,67	16,42	0,39	9,56
	49					

1		44	0,62	27,28	0,80	35,20
	39					
2		42,5	0,61	25,93	0,73	31,03
	46					
3		51	0,47	23,97	0,64	32,64
	56					
B		28	1,24	34,72	1,11	31,08
Tổng	190	190		128,31		139,50
Tổng cộng	7301,8	7301,8		16917,03		10574,371

1. Chiều dài các tuyến kênh:

7.301,8 m

2. Khối lượng đất đắp:

a. Khối lượng đất đào:

16.917,0 m³

- Khối lượng đất đào bằng máy:

16.917,0 m³

b. Khối lượng đất đắp:

10.574,4 m³